



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN, CÂY XANH HÀI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN, CÂY XANH HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23

5115
CÔNG
NHIỆM
ỀM T
N V
TRUN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN, CÂY XANH HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công viên, Cây xanh Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Sỹ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Ông Phạm Kiến Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Kiến Phong	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/02/2019)
Ông Phạm Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Kiến Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/02/2019)
Ông Bùi Gia Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/02/2019)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN, CÂY XANH HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Kiến Phong

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lê Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Lê Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Số: 06/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công viên, Cây xanh Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công viên, Cây xanh Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/02/2020, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công viên, Cây xanh Hải Phòng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.769.474.401		24.087.838.364	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.047.604.085		2.675.924.664	
1. Tiền	111	5	3.047.604.085		2.675.924.664	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.439.412.616		17.295.936.775	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.734.328.000		16.662.609.040	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.032.000.000		165.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	673.084.616		468.327.735	
III. Hàng tồn kho	140		282.457.700		4.115.976.925	
1. Hàng tồn kho	141	8	282.457.700		4.115.976.925	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.489.533.219		4.684.501.999	
I. Tài sản cố định	220		4.438.263.719		4.567.565.499	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.438.263.719		4.567.565.499	
- Nguyên giá	222		13.076.787.655		12.377.851.655	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.638.523.936)		(7.810.286.156)	
II. Tài sản dài hạn khác	260		51.269.500		116.936.500	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	51.269.500		116.936.500	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.259.007.620		28.772.340.363	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.673.650.348	14.352.489.061
I. Nợ ngắn hạn	310		4.673.650.348	14.352.489.061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.267.363.768	7.558.678.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.771.533.787
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	312.743.840	283.343.020
4. Phải trả người lao động	314		1.059.090.000	1.268.611.400
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	428.150.100	678.098.700
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.606.302.640	1.792.223.542
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.585.357.272	14.419.851.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	15.199.441.642	15.033.935.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14.a	12.800.000.000	12.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.800.000.000	12.800.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		235.478.393	130.296.431
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.b	2.163.963.249	2.103.639.241
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.163.963.249	2.103.639.241
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(614.084.370)	(614.084.370)
1. Nguồn kinh phí	431	15	(614.084.370)	(614.084.370)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.259.007.620	28.772.340.363

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chủ tịch

Hội đồng quản trị






Nguyễn Thị Minh Thu

Phạm Quang Sỹ

Phạm Kiến Phong

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	53.155.002.409	56.535.566.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	15.657.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	53.155.002.409	56.519.909.038
4. Giá vốn hàng bán	11	17	44.092.362.257	47.977.286.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.062.640.152	8.542.622.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	23.597.077	94.456.610
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	6.051.834.726	5.929.814.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.034.402.503	2.707.265.037
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	20	252.479.480	48.852.789
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(252.479.480)	(48.852.789)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.781.923.023	2.658.412.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	621.832.501	554.773.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.160.090.522	2.103.639.241
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.688	682

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chủ tịch

Hội đồng quản trị






Nguyễn Thị Minh Thu

Phạm Quang Sỹ

Phạm Kiến Phong

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.994.695.821	47.790.938.896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.288.096.629)	(26.552.870.007)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.332.470.765)	(18.658.828.683)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	12	(586.393.202)	(704.458.927)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		624.830.512	487.404.286
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.730.547.393)	(6.319.925.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.682.018.344	(3.957.740.042)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.565.936.000)	(387.799.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18	23.597.077	94.456.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.542.338.923)	1.206.657.610
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	14b	(768.000.000)	(843.864.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(768.000.000)	(843.864.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		371.679.421	(3.594.946.792)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.675.924.664	6.270.871.456
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	3.047.604.085	2.675.924.664

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phạm Quang Sỹ

Tổng Giám đốc

Phạm Kiến Phong

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Chủ tịch

Hội đồng quản trị



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Công viên, Cây xanh Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 53 Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 về việc cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0201093967 ngày 07/9/2016 và thay đổi lần thứ ba ngày 08/2/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần 10.000 VND/cổ phiếu.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** không quá 12 tháng.**1.4 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan: trồng cây, chăm sóc và duy trì công viên, vườn hoa và các khu công cộng khác; tư vấn thiết kế, khảo sát lập dự toán và giám sát thi công các công viên thuộc lĩnh vực công viên, cây xanh (trừ tư vấn thiết kế, khảo sát, lập dự toán và giám sát công trình xây dựng);
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây xanh bóng mát;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn hoa và cây;
- Hoạt động dịch vụ trông coi các phương tiện giao thông đường bộ.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, không có công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về tạm ứng vốn phục vụ lập quy hoạch và giải phóng mặt bằng dự án xây dựng công trình trồng cây xanh cách ly khu vực nhà thép Cừu Long, khoản ký quỹ, ký cược và phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng giá trị còn lại chia (:) cho thời gian sử dụng còn lại sau khi xác định giá trị doanh nghiệp để cố phần hoá, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là các chậu cây cảnh đã xuất dùng trong kỳ, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh cho 05 lần sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn; phải trả tiền chi trang phục cho nhân viên.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2018 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 76/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2019.

4.9 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

4.12 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.14 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.049.698.455	2.005.411.441
Tiền gửi ngân hàng	1.997.905.630	670.513.223
Cộng	3.047.604.085	2.675.924.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	9.734.328.000	16.662.609.040
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.553.868.000	14.705.801.000
<i>Sở Xây dựng Hải Phòng</i>	<i>8.416.988.000</i>	<i>14.705.801.000</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn đầu tư - xây dựng HJC</i>	<i>1.136.880.000</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	180.460.000	1.956.808.040

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	673.084.616	-	468.327.735	-
Tạm ứng vốn phục vụ lập quy hoạch giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng công trình trồng cây xanh cách ly khu vực Nhà máy Thép Cửu Long	100.000.000	-	100.000.000	-
Phí thẩm định	-	-	6.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	557.481.850	-	350.000.000	-
Phải thu khác	15.602.766	-	11.827.735	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	173.411.400	-	1.267.984.000	-
Công cụ, dụng cụ	109.046.300	-	147.992.925	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	2.700.000.000	-
Cộng	282.457.700	-	4.115.976.925	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND Cộng			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	8.403.164.451	3.821.345.386	153.341.818	12.377.851.655
Tăng trong năm	337.768.000	361.168.000	-	698.936.000
Mua trong năm	-	361.168.000	-	361.168.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	337.768.000	-	-	337.768.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	8.740.932.451	4.182.513.386	153.341.818	13.076.787.655
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	4.675.080.354	3.043.914.489	91.291.313	7.810.286.156
Tăng trong năm	561.617.587	240.555.882	26.064.311	828.237.780
Khấu hao trong năm	561.617.587	240.555.882	26.064.311	828.237.780
Tại ngày 31/12/2019	5.236.697.941	3.284.470.371	117.355.624	8.638.523.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	3.728.084.097	777.430.897	62.050.505	4.567.565.499
Tại ngày 31/12/2019	3.504.234.510	898.043.015	35.986.194	4.438.263.719

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết không còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.708.127.895 VND (tại ngày 31/12/2018 là 2.076.009.750 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn	51.269.500	116.936.500
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.269.500	116.936.500

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.267.363.768	1.267.363.768	7.558.678.612	7.558.678.612
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.199.921.768	1.199.921.768	4.076.723.612	4.076.723.612
Công ty TNHH Quang Quyền	178.030.268	178.030.268	1.435.221.612	1.435.221.612
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiên Thanh	387.936.500	387.936.500	2.007.547.000	2.007.547.000
Công ty CP Xây dựng Ngô Quyển	633.955.000	633.955.000	633.955.000	633.955.000
Các đối tượng khác	67.442.000	67.442.000	3.481.955.000	3.481.955.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	59.384.583	743.037.068	747.056.454	55.365.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.393.202	617.959.774	586.393.202	247.959.774
Thuế thu nhập cá nhân	7.565.235	19.456.869	17.603.235	9.418.869
Các khoản thuế khác	-	23.665.927	23.665.927	-
Cộng	283.343.020	1.404.119.638	1.374.718.818	312.743.840

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	428.150.100	678.098.700
Kinh phí công đoàn	109.502.100	101.598.700
Phải trả tiền chi trang phục cho nhân viên	318.648.000	576.500.000

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	12.800.000.000	8.655.607	2.432.816.488	15.241.472.095
Tăng trong năm trước	-	121.640.824	2.103.639.241	2.225.280.065
Lãi trong năm	-	-	2.103.639.241	2.103.639.241
Tăng khác	-	121.640.824	-	121.640.824
Giảm trong năm trước	-	-	2.432.816.488	2.432.816.488
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.432.816.488	2.432.816.488
Số dư đầu năm nay	12.800.000.000	130.296.431	2.103.639.241	15.033.935.672
Tăng trong năm	-	105.181.962	2.163.963.249	2.269.145.211
Lãi trong năm nay	-	-	2.160.090.522	2.160.090.522
Phân phối lợi nhuận	-	105.181.962	-	105.181.962
Tăng khác (*)	-	-	3.872.727	3.872.727
Giảm trong năm nay	-	-	2.103.639.241	2.103.639.241
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.103.639.241	2.103.639.241
Số dư cuối năm nay	12.800.000.000	235.478.393	2.163.963.249	15.199.441.642

(*): Tăng khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là điều chỉnh giảm thuế TNDN từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/12/2018 theo Quyết định số 2767/QĐ-CT ngày 18/06/2019 về việc xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra chấp hành luật thuế của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn nhà nước	7.040.000.000	7.040.000.000	7.040.000.000	7.040.000.000
Các đối tượng khác	5.760.000.000	5.760.000.000	5.760.000.000	5.760.000.000
Cộng	12.800.000.000	12.800.000.000	12.800.000.000	12.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	12.800.000.000	12.800.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	12.800.000.000	12.800.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số đầu năm	2.103.639.241	2.432.816.488
Tăng trong năm	2.163.963.249	2.103.639.241
Lợi nhuận trong năm	2.160.090.522	2.103.639.241
Tăng khác	3.872.727	-
Giảm trong năm	2.103.639.241	2.432.816.488
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.103.639.241	2.432.816.488
<i>Chia cổ tức</i>	<i>768.000.000</i>	<i>768.000.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>105.181.962</i>	<i>121.640.824</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>1.230.457.279</i>	<i>1.543.175.664</i>
Số cuối năm	2.163.963.249	2.103.639.241
c. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.280.000	1.280.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.280.000	1.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.280.000</i>	<i>1.280.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.280.000	1.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.280.000</i>	<i>1.280.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

15. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số đầu năm	(614.084.370)	(614.084.370)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Số cuối năm (*)	(614.084.370)	(614.084.370)

(*): Số dư cuối năm là của dự án xây dựng công viên An Biên đã được thẩm tra quyết toán năm 2006 nhưng chưa được chi trả do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng đang đợi nguồn kinh phí Thành phố cấp. Công ty vẫn đang làm việc với Sở Kế hoạch và Đầu tư để thu hồi khoản kinh phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.155.002.409	56.535.566.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.155.002.409	56.535.566.038
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	15.657.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.155.002.409	56.519.909.038

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.092.362.257	47.977.286.135
Cộng	44.092.362.257	47.977.286.135

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	23.597.077	94.456.610
Cộng	23.597.077	94.456.610

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.051.834.726	5.929.814.476
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.619.324.023	4.076.895.969
Chi phí nhân viên quản lý	4.619.324.023	4.076.895.969
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.432.510.703	1.852.918.507

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Khấu hao TSCĐ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh	171.722.644	42.930.661
Truy thu thuế GTGT	60.090.909	-
Các khoản bị phạt	20.665.927	5.922.128
Cộng	252.479.480	48.852.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.951.828.390	24.420.345.804
Chi phí nhân công	25.136.045.207	24.339.152.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	656.515.136	797.194.611
Chi phí khác	3.699.808.250	6.304.772.939
Cộng	47.444.196.983	55.861.466.286

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.781.923.023	2.658.412.248
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	327.239.480	115.452.789
Các khoản phạt và truy thu thuế GTGT	80.756.836	5.922.128
Khấu hao TSCĐ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh	171.722.644	42.930.661
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	74.760.000	66.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4) = (1)+(2)-(3)	3.109.162.503	2.773.865.037
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6) = (4)*(5)	621.832.501	554.773.007

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.160.090.522	2.103.639.241
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.230.457.279
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	2.160.090.522	873.181.962
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.280.000	1.280.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.688	682

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 76/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.13.

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.047.604.085	2.675.924.664
Phải thu của khách hàng	9.734.328.000	16.662.609.040
Phải thu khác	657.481.850	456.500.000
Cộng	13.439.413.935	19.795.033.704
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.267.363.768	7.558.678.612
Phải trả khác	318.648.000	576.500.000
Cộng	1.586.011.768	8.135.178.612

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Giao dịch của Công ty chủ yếu bằng VND nên Công ty không chịu rủi ro tiền tệ.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không có các khoản vay nào tại 31/12/2019 nên không chịu rủi ro về lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	1.267.363.768	-
Phải trả khác	318.648.000	-
Cộng	1.586.011.768	-
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	7.558.678.612	-
Phải trả khác	576.500.000	-
Cộng	8.135.178.612	-

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	914.194.600	646.444.700
Lương của Ban Giám đốc	612.530.300	373.396.400
Lương, thù lao Hội đồng quản trị	301.664.300	273.048.300

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Năm 2019, Công ty chỉ có một hoạt động là cung cấp, chăm sóc cây xanh và một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chủ tịch

Hội đồng quản trị






Nguyễn Thị Minh Thu

Phạm Quang Sỹ

Phạm Kiến Phong

Lê Văn Tuấn

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

